



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



**JOURNAL
OF TRADE SCIENCE**

JTS

Chúc mừng năm mới

Bính Ngọ 2026

Năm thứ 25 - số 210
2/2026



khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

☐ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

☐ **Điện thoại:** 024.37643219 máy lẻ 2102

☐ **Fax:** 024.37643228

☐ **Email:** tckhtm@tmu.edu.vn

☐ **Website:** tckhtm.tmu.edu.vn

☐ **GP hoạt động báo chí:**

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

☐ **Chế bản tại:** Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

☐ **In tại:** Cty TNHH In & TM Hải Nam

☐ **Nộp lưu chiểu:** 2/2026

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

Đinh Văn Sơn - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

Phạm Vũ Luận - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

Nguyễn Bách Khoa - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

Phạm Minh Đạt - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremen (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mại** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Managment (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phan Thu Trang** - Tác động của truyền thông xã hội và năng lực công nghệ thông tin đến kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp. **Mã số: 210.1IBMg.11** 4
Impact of social media and information technology capability on firms' export performance
- 2. Phạm Thị Thu Hồng và Phạm Tuấn Anh** - Tác động của sự kiện giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đến chỉ số ESG của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. **Mã số: 210.1BAcc.11** 15
Impact of Corporate Income Tax Rate Reduction on Esg Index of Small and Medium Enterprises in Vietnam
- 3. Phạm Thái Ngọc** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng kim ngạch xuất khẩu hàng công nghệ cao của Việt Nam sang Trung Đông: Tiếp cận bằng mô hình trọng lực. **Mã số: 210.1IIEM.11** 22
Research on factors affecting Vietnam's high-tech export value to the Middle East market: Approach using gravity model
- 4. Vũ Thị Minh Xuân** - Tác động của yếu tố cá nhân đến đổi mới xanh thông qua chuyển đổi số: bằng chứng từ các hợp tác xã nông nghiệp Việt Nam. **Mã số: 210.1BAdm.11** 34
The Impact of Individual Factors on Green Innovation Through Digital Transformation: Evidence from Vietnamese Agricultural Cooperatives
- 5. Phạm Thủy Tú** - Tác động của fintech đến ổn định ngân hàng tại Việt Nam: bằng chứng về mối quan hệ phi tuyến từ phương pháp SGMM và LASSO. **Mã số: 210.1FiBa.11** 47
The Impact of Fintech on Banking Stability in Vietnam: Evidence of a Nonlinear Relationship Using SGMM and LASSO Approaches
- 6. Vũ Sỹ Cường và Lưu Huyền Trang** - Ảnh hưởng của Internet tới tăng trưởng kinh tế địa phương: bằng chứng từ phân tích định lượng ở Việt Nam. **Mã số: 210.1DEco.11** 62
The impact of the Internet on local economic growth: Evidence from empirical analysis in Vietnam

- 7. Trần Nguyễn Bích Hiền và Lương Thị Hồng Ngân** - Khoảng trống pháp lý trong hoạt động kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam: góc nhìn so sánh và khuyến nghị chính sách. **Mã số: 210.1BAcc.11** 73
Legal Gaps in Internal Auditing Practices at Listed Companies: A Comparative Perspective and Policy Recommendations
- 8. Nguyễn Thị Mai Hương, Nguyễn Hương Thảo, Nguyễn Thị Hà Như và Nguyễn Minh Tâm** - Tác động của xuất khẩu sản phẩm bán dẫn tới tăng trưởng kinh tế của các quốc gia đang phát triển: vai trò của thể chế. **Mã số: 210.1IIEM.11** 86
The Impact Of Semiconductor Exports On Economic Growth Of Developing Countries: The Role Of Institutions
- 9. Kiều Quốc Hoàn** - Từ kỳ vọng đến điều chỉnh hợp tác: Vai trò của khoảng cách lợi ích, chi phí và rủi ro trong hợp tác công thu hút FDI tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. **Mã số: 210.1TrEM.11** 100
From expectations to collaborative adjustment: The role of expectation - reality gaps across benefits, costs, and risks in public-sector collaboration for FDI Attraction in Vietnam's Northern Key Economic Zone

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 10. Nguyễn Trường Sơn và Lê Nguyễn Hương Quỳnh** - Lãnh đạo chuyển đổi xanh và đổi mới xanh: bằng chứng từ ngành dệt may Việt Nam. **Mã số: 210.2BAdm.21** 111
Green Transformational Leadership and Green Innovation: Evidence from the Vietnamese Textile and Garment Industry
- 11. Phạm Anh Thuỷ** - Tác động phi tuyến của năng lực cạnh tranh đến ổn định ngân hàng Việt Nam: vai trò điều tiết của đổi mới công nghệ. **Mã số: 210.2FiBa.21** 127
The Nonlinear Impact of Competition on Banking Stability in Vietnam: The Moderating Role of Technological Innovation
- 12. Trần Xuân Quỳnh, Nguyễn Việt Hoàng, Nguyễn Đắc Trung và Hồ Ngọc Khánh Quỳnh** - Ảnh hưởng của nội dung do người dùng tạo đến niềm tin của khách hàng đối với nông sản trực tuyến. **Mã số: 210.2BMkt.21** 142
The Impact of User-Generated Content on Customer Trust in Online Agricultural Products

- 13. Phan Đình Nguyên và Nguyễn Thị Dung** - Thực đơn số tích hợp AI, trải nghiệm ẩm thực đáng nhớ và ý định quay trở lại của du khách đến thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 210.2TRMg.21** 155
AI-Integrated Menu, Memorable Culinary Experiences, and Tourists' Return Intention to Ho Chi Minh City
- 14. Nguyễn Thị Diễm Kiều** - Các yếu tố ảnh hưởng đến sự trung thành của du khách đối với du lịch nông nghiệp xanh: nghiên cứu tại thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 210.2TRMg.21** 166
Factors Affecting Tourist Loyalty to Green Agricultural Tourism: A Study in Ho Chi Minh City
- 15. Hoàng Văn Hào** - Hành vi xem phim ở rạp của khán giả: Một nghiên cứu đối với thị trường phim Tết. **Mã số: 210.2BMkt.21** 178
Audiences' watching films in cinema: A study on the Lunar New Year film market

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 16. Huỳnh Thị Bích Mỹ và Trần Nguyễn Khánh Hải** - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm hữu cơ của các bà mẹ có con dưới 24 tháng tuổi trong khu vực thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 210.3BMkt.31** 190
Factors Influencing the Purchase Intention of Organic Food Among Mothers with Children Under 24 Months of Age in Ho Chi Minh City
- 17. Nguyễn Thị Lương** - Quan hệ phi tuyến giữa hiểu biết tài chính và trao quyền kinh tế cho phụ nữ: bằng chứng từ mô hình Gam tổng quát. **Mã số: 210.3FiBa.31** 205
Nonlinear Relationship Between Financial Literacy and Women's Economic Empowerment: Evidence From the Generalized Additive Model
- 18. Ngô Thị Mai** - Vai trò trung gian của sự phù hợp con người - tổ chức trong mối quan hệ giữa tổ chức học tập và kết quả công việc của giảng viên các trường đại học Việt Nam. **Mã số: 201.3OMIs.31** 220
The Mediating Role of Person-Organization Fit in the Relationship Between Learning Organization and Work Performance of Lecturers at Vietnamese Universities

TỪ KỶ VỌNG ĐẾN ĐIỀU CHỈNH HỢP TÁC: VAI TRÒ CỦA KHOẢNG CÁCH LỢI ÍCH, CHI PHÍ VÀ RỦI RO TRONG HỢP TÁC CÔNG THU HÚT FDI TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

Kiều Quốc Hoàn
Email: hoankq@tmu.edu.vn
Trường Đại học Thương mại

Ngày nhận: 20/05/2025

Ngày nhận lại: 30/07/2025

Ngày duyệt đăng: 28/08/2025

Nghiên cứu phân tích tác động của các khoảng cách giữa kỳ vọng và thực tế cảm nhận về lợi ích (BGap), chi phí (CGap) và rủi ro hợp tác (RGap) đến khoảng cách cường độ hợp tác giữa các tổ chức công trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Nghiên cứu dựa trên Lý thuyết kỳ vọng - không xác nhận và Khung hành động tập thể thể chế. Dữ liệu khảo sát từ 252 cán bộ công chức cấp tỉnh được phân tích bằng mô hình phương trình cấu trúc. Kết quả cho thấy BGap có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến cả ba chiều cạnh của khoảng cách cường độ hợp tác, trong khi CGap và RGap chỉ ảnh hưởng yếu đến khía cạnh triển khai. Ngoài ra, RGap làm gia tăng CGap. Nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách nhằm thu hẹp khoảng cách kỳ vọng - thực tế và nâng cao hiệu quả hợp tác công trong thu hút FDI.

Từ khóa: Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, hợp tác giữa các tổ chức công, sự không xác nhận kỳ vọng, chi phí và rủi ro hợp tác, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

JEL Classifications: F23, H77, R58.

DOI: 10.54404/JTS.2026.210V.09

1. Mở đầu

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (NKEZ), bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương và Vĩnh Phúc, là khu vực dẫn đầu cả nước về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Năm 2024, NKEZ thu hút hơn 17,7 tỷ USD vốn FDI đăng ký, chiếm khoảng 46,4% tổng vốn FDI của Việt Nam; toàn bộ bảy tỉnh, thành trong vùng đều nằm trong nhóm mười địa phương thu hút FDI lớn nhất cả nước (MPI., 2025). Tuy nhiên, hiệu quả khai thác và lan tỏa FDI của vùng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, trong đó nổi bật là sự phân mảnh thể chế, thiếu cơ chế điều phối vùng và hạn chế trong phối hợp giữa các tổ chức công liên quan (Hooghe & Marks, 2001; OECD, 2019).

Các nghiên cứu cho thấy quyết định đầu tư và mở rộng đầu tư của doanh nghiệp FDI ngày càng phụ thuộc không chỉ vào ưu đãi kinh tế mà còn vào chất lượng thể chế, hiệu quả điều hành và mức độ phối hợp của chính quyền địa phương (Kurul et al., 2017). Tại Việt Nam, bằng chứng thực nghiệm khẳng định chất lượng thể chế và dịch vụ công ở cấp tỉnh có ảnh hưởng đáng kể đến thu hút FDI, đồng thời tạo ra sự khác biệt rõ rệt giữa các địa phương trong cùng một vùng kinh tế (Kurul et al., 2017; T. T. Nguyen & van Dijk, 2012; V. B. Nguyen, 2015). Trong bối cảnh các vấn đề phát triển ngày càng mang tính liên ngành và liên địa phương, lý thuyết quản trị công hiện đại nhấn mạnh hợp tác liên tổ chức và điều phối đa cấp như điều kiện then

chốt để nâng cao hiệu quả chính sách (Bryson et al., 2015; Emerson et al., 2012).

Mặc dù vậy, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tiếp cận thu hút FDI từ góc độ chất lượng thể chế hoặc chính sách của từng địa phương riêng lẻ, trong khi còn thiếu các phân tích hệ thống về hợp tác giữa các tổ chức công ở cấp vùng như một quá trình điều chỉnh động. Các nghiên cứu về quản trị hợp tác và kỳ vọng - xác nhận trong khu vực công cho thấy các tổ chức công điều chỉnh mức độ hợp tác không chỉ dựa trên lợi ích tuyệt đối, mà còn dựa trên khoảng cách giữa lợi ích kỳ vọng và chi phí, rủi ro cảm nhận trong thực tiễn phối hợp (Emerson et al., 2012; Emerson & Nabatchi, 2015; Poister & Thomas, 2011; G. G. Van Ryzin, 2004). Do đó, việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tăng cường hợp tác giữa các tổ chức công trong thu hút FDI tại NKEZ là cần thiết cả về mặt lý luận lẫn hàm ý chính sách.

2. Nền tảng lý thuyết và hệ thống giả thuyết nghiên cứu

2.1. Nền tảng lý thuyết

Nghiên cứu này tiếp cận hợp tác giữa các tổ chức công trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) như một quá trình đánh giá và điều chỉnh động, trong đó các chủ thể liên tục hình thành kỳ vọng, đối chiếu với trải nghiệm thực tế và điều chỉnh mức độ hợp tác theo thời gian trong những ràng buộc thể chế nhất định. Trên cơ sở đó, nền tảng lý thuyết được xây dựng dựa trên hai khung tiếp cận bổ sung cho nhau: Lý thuyết kỳ vọng - không xác nhận (Expectation - Disconfirmation Theory, EDT) và Khung hành động tập thể thể chế (Institutional Collective Action, ICA).

Theo EDT, các chủ thể không đánh giá kết quả hành động dựa trên giá trị tuyệt đối, mà thông qua sự so sánh giữa kỳ vọng ban đầu và kết quả thực tế cảm nhận (Oliver, 1980). Sự so sánh này tạo ra trạng thái xác nhận hoặc không xác nhận kỳ vọng, đóng vai trò cơ chế trung tâm hình thành các đánh giá sau trải nghiệm và định hướng các quyết định hành vi tiếp theo. Các nghiên cứu mở rộng của EDT cho thấy cơ chế này không chỉ giải thích sự hài lòng, mà còn giải thích các hành vi tiếp

diễn, điều chỉnh cường độ hoặc rút lui khỏi các quan hệ hợp tác mang tính lặp lại (Bhattacharjee, 2001; G. G. Van Ryzin, 2004).

Trong bối cảnh hợp tác giữa các tổ chức công, cán bộ phụ trách FDI hình thành kỳ vọng về những lợi ích có thể đạt được từ liên kết, các chi phí giao dịch phải gánh chịu và các rủi ro phát sinh trong quá trình phối hợp liên địa phương. Khi trải nghiệm hợp tác diễn ra, các kết quả thực tế được đối chiếu với các kỳ vọng này, tạo ra các khoảng cách kỳ vọng thực tế về lợi ích, chi phí và rủi ro. Những khoảng cách này phản ánh mức độ không xác nhận kỳ vọng và định hình đánh giá tổng thể về mức độ đánh giá của hợp tác. Theo logic EDT, không xác nhận dương về lợi ích củng cố đánh giá tích cực và thúc đẩy xu hướng tăng cường hợp tác, trong khi không xác nhận âm về chi phí hoặc rủi ro làm suy yếu đánh giá và dẫn đến xu hướng điều chỉnh hoặc thu hẹp phạm vi hợp tác.

Tuy nhiên, trong khu vực công, các đánh giá tích cực không tự động chuyển thành hành động hợp tác tương ứng. Khung hành động tập thể thể chế nhấn mạnh rằng hợp tác giữa các tổ chức công diễn ra trong bối cảnh phân mảnh thẩm quyền, nơi chi phí phối, rủi ro hành vi cơ hội và thiếu cơ chế thực thi cam kết tạo ra các ràng buộc đáng kể đối với hành động tập thể (Feiock, 2013). Từ góc nhìn ICA, các tổ chức công cân nhắc hợp tác dựa trên lợi ích ròng kỳ vọng sau khi đã tính đến chi phí giao dịch và rủi ro phối hợp phát sinh từ cấu trúc thể chế hiện hành.

Một đóng góp quan trọng của ICA là chỉ ra mối quan hệ tương hỗ giữa rủi ro và chi phí hợp tác. Khi rủi ro phối hợp, phân chia lợi ích hoặc phá vỡ cam kết gia tăng, các tổ chức buộc phải đầu tư thêm nguồn lực cho giám sát, kiểm soát và cơ chế bảo đảm, làm gia tăng chi phí giao dịch và hạn chế khả năng mở rộng hợp tác (Kim et al., 2020; Terman et al., 2019). Do đó, ICA được sử dụng trong nghiên cứu này như cơ chế ràng buộc, giải thích vì sao các khoảng cách về chi phí và rủi ro có thể làm gián đoạn hoặc làm yếu quá trình điều chỉnh hợp tác ngay cả khi đánh giá lợi ích là tích cực.

Tóm lại, nghiên cứu tích hợp EDT và ICA để xây dựng một khuôn khổ lý thuyết quá trình cho hợp tác công trong thu hút FDI, trong đó EDT giải thích cách các khoảng cách giữa kỳ vọng và thực tế về lợi ích, chi phí và rủi ro hình thành các đánh giá sau trải nghiệm, còn ICA làm rõ các ràng buộc thể chế chi phối mức độ hiện thực hóa và điều chỉnh cường độ hợp tác. Đóng góp lý thuyết của nghiên cứu là khái niệm hóa hợp tác giữa các tổ chức công không như một trạng thái thể chế tĩnh, mà như một quá trình đánh giá và tái điều chỉnh động, được dẫn dắt bởi không xác nhận kỳ vọng và bị giới hạn bởi các điều kiện hành động tập thể thể chế.

2.2. Mô hình nghiên cứu và hệ thống giả thuyết

Trên cơ sở khung lý thuyết EDT và ICA đã trình bày, mục này phát triển mô hình nghiên cứu và các giả thuyết kiểm định. Nghiên cứu tập trung vào ba dạng khoảng cách kỳ vọng thực tế phản ánh các kết quả cốt lõi của hợp tác công, bao gồm khoảng cách lợi ích hợp tác (Benefit Gap, BGap), khoảng cách chi phí giao dịch hợp tác (Cost Gap, CGap) và khoảng cách rủi ro hợp tác (Risk Gap, RGap). Các khoảng cách này phản ánh mức độ không xác nhận kỳ vọng trong đánh giá hợp tác.

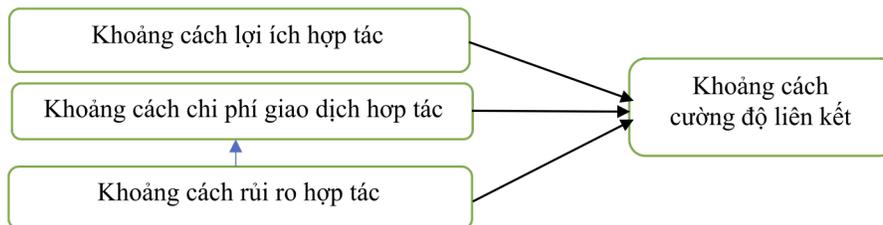
Theo EDT, khi lợi ích hợp tác cảm nhận vượt hoặc tiệm cận kỳ vọng, các chủ thể có xu hướng đánh giá hợp tác là đáng giá và ủng hộ việc tăng cường hợp tác. Ngược lại, khi chi phí hoặc rủi ro hợp tác cảm nhận vượt quá mức kỳ vọng, đánh giá về hợp tác trở nên kém tích cực hơn, làm suy yếu xu hướng mở rộng hợp tác. Kết quả của quá trình đánh giá này được phản ánh thông qua khoảng cách cường độ liên kết (Cooperation Intensity Gap,

IntenGap), đại diện cho mức độ thiếu hụt cảm nhận giữa cường độ hợp tác hiện tại và cường độ hợp tác được đánh giá là nên đạt tới.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu giả định rằng BGap, CGap và RGap có tác động trực tiếp đến IntenGap. Cụ thể, khoảng cách lợi ích lớn hơn (lợi ích cảm nhận thấp hơn kỳ vọng) làm gia tăng mức thiếu hụt cảm nhận về cường độ hợp tác, trong khi khoảng cách lợi ích nhỏ hơn hoặc dương làm thu hẹp IntenGap. Ngược lại, khoảng cách chi phí và rủi ro lớn hơn được kỳ vọng sẽ làm gia tăng IntenGap do làm suy yếu đánh giá về tính khả thi và bền vững của hợp tác.

Bên cạnh các tác động trực tiếp, ICA nhấn mạnh mối quan hệ nội sinh giữa rủi ro và chi phí hợp tác. Khi rủi ro hợp tác cảm nhận gia tăng, chi phí giao dịch có xu hướng tăng theo do nhu cầu kiểm soát và điều phối. Cơ chế này tạo ra một ràng buộc quan trọng đối với quá trình điều chỉnh hợp tác, trong đó rủi ro không chỉ tác động trực tiếp đến đánh giá hợp tác mà còn gián tiếp làm xói mòn động lực hợp tác thông qua việc gia tăng chi phí kiểm soát (Feiock, 2013; Terman et al., 2019).

Trên cơ sở các lập luận lý thuyết, nghiên cứu đề xuất mô hình phân tích, trong đó các khoảng cách lợi ích hợp tác, chi phí giao dịch hợp tác và rủi ro hợp tác tác động đến khoảng cách cường độ liên kết giữa các tổ chức công (IntenGap). Đồng thời, mô hình cũng kiểm định mối quan hệ nhân quả từ RGap đến CGap nhằm phản ánh cơ chế chi phí kiểm soát gia tăng khi rủi ro hợp tác tăng lên theo lập luận của Khung hành động tập thể thể chế. Đi kèm với mô hình là hệ thống giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ giữa các biến.



(Nguồn: Tác giả xây dựng)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Hệ thống giả thuyết:

H1: Khoảng cách giữa lợi ích hợp tác cảm nhận thực tế và kỳ vọng làm gia tăng mức thiếu hụt cảm nhận về cường độ liên kết giữa các tổ chức công.

H2: Khoảng cách giữa chi phí giao dịch hợp tác cảm nhận thực tế và kỳ vọng làm gia tăng mức thiếu hụt cảm nhận về cường độ liên kết giữa các tổ chức công.

H3: Khoảng cách giữa rủi ro hợp tác cảm nhận thực tế và kỳ vọng làm gia tăng mức thiếu hụt cảm nhận về cường độ liên kết giữa các tổ chức công.

H4: Khoảng cách rủi ro hợp tác có tác động thuận chiều đến khoảng cách chi phí giao dịch hợp tác.

3. Thiết kế nghiên cứu

3.1. Cách tiếp cận nghiên cứu và mô hình phân tích

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng nhằm kiểm định mô hình lý thuyết dựa trên Lý thuyết kỳ vọng không xác nhận (EDT) và Khung hành động tập thể thể chế (ICA). Cách tiếp cận này cho phép phân tích hợp tác giữa các tổ chức công trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) như một quá trình đánh giá và điều chỉnh, trong đó các khoảng cách giữa kỳ vọng và thực tế cảm nhận về lợi ích, chi phí và rủi ro hợp tác định hình mức độ điều chỉnh cường độ hợp tác trong bối cảnh các ràng buộc thể chế.

3.2. Thu thập dữ liệu và mẫu nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát bảng hỏi từ tháng 1 đến tháng 8 năm 2024. Đối tượng khảo sát là công chức, viên chức cấp tỉnh đang trực tiếp tham gia xúc tiến và quản lý FDI tại các cơ quan liên quan như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Tài chính, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Trung tâm Xúc tiến đầu tư. Người trả lời được lựa chọn theo chí có kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực xúc tiến và quản lý đầu tư.

Nghiên cứu sử dụng chọn mẫu thuận tiện theo hạn ngạch nhằm bảo đảm sự phân bố tương đối đồng đều giữa các địa phương và nhóm cơ quan. Tổng cộng 305 bảng hỏi được phát ra, thu về 282 bảng (tỷ lệ phản hồi

92,5%). Sau khi loại bỏ các bảng không hợp lệ, mẫu phân tích cuối cùng gồm 252 quan sát hợp lệ. Trong số này, khoảng 64% người trả lời giữ vị trí quản lý trung và cao cấp, và hơn 60% có trên 5 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực FDI.

Sai lệch do không phản hồi được kiểm soát bằng cách so sánh nhóm phản hồi sớm và muộn thông qua kiểm định t-test đối với các biến chính (BGap, CGap và IntenGap). Kết quả không cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

3.3. Thang đo và đo lường biến nghiên cứu

Bảng hỏi sử dụng thang đo Likert 5 điểm và được thiết kế theo hai cột song song, trong đó người trả lời đánh giá mỗi chỉ tiêu theo mức độ thực tế hiện nay và mức độ mong đợi (nên là). Trên cơ sở đó, các biến “gap” được tính bằng chênh lệch giữa giá trị mong đợi và giá trị thực tế cảm nhận, phản ánh mức độ không xác nhận kỳ vọng theo EDT.

Ba biến giải thích gồm khoảng cách lợi ích hợp tác (BGap), khoảng cách chi phí giao dịch hợp tác (CGap) và khoảng cách rủi ro hợp tác (RGap). Biến kết quả khoảng cách cường độ liên kết (IntenGap) được đo lường qua ba nhóm chỉ tiêu: cường độ và phạm vi hợp tác (IntenGap1), cam kết của lãnh đạo (IntenGap2) và mức độ huy động nguồn lực cho hợp tác (IntenGap3). IntenGap phản ánh mức thiếu hụt cảm nhận của cường độ hợp tác hiện tại so với chuẩn mong đợi, chứ không phải là hành vi hay ý định hợp tác theo nghĩa tâm lý học.

Các thang đo được phát triển dựa trên các khung lý thuyết nền tảng EDT và ICA, đồng thời được điều chỉnh để phản ánh bối cảnh hợp tác liên tổ chức công trong thu hút FDI (Bhattacharjee, 2001; Feiock, 2013; Oliver, 1980). Hiện chưa tồn tại các thang đo chuẩn hóa được sử dụng rộng rãi cho BGap, CGap, RGap hoặc IntenGap trong bối cảnh hợp tác liên tổ chức công và thu hút FDI, nghiên cứu áp dụng cách tiếp cận lý thuyết dẫn dắt và bối cảnh hóa trong phát triển thang đo. Độ tin cậy và giá trị của các thang đo được kiểm định thông qua các thủ tục thống kê chuẩn, bao gồm phân tích nhân tố và các chỉ số độ tin cậy thường được sử dụng trong nghiên cứu quốc tế.

3.4. Quy trình phân tích và kiểm soát sai lệch phương pháp

Trước khảo sát chính thức, nghiên cứu tiến hành khảo nghiệm sơ bộ (pilot test) với 30 đối tượng để hiệu chỉnh bảng hỏi. Quy trình phân

tích dữ liệu gồm kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và ước lượng mô hình phương trình cấu trúc (SEM) để kiểm định các giả

Bảng 1: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Nội dung	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Khoảng cách giữa kỳ vọng và thực tế về lợi ích hợp tác (Bgap) Cronbach's Alpha =0.876		
bgap101	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về tạo cơ hội đầu tư	0.858
bgap102	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về đóng góp vào mục tiêu FDI	0.859
bgap103	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về tiết kiệm chi tiêu	0.852
bgap104	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về hợp lý hóa hoạt động trùng lặp	0.851
bgap105	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về giảm chi phí từ quy mô kinh tế	0.849
bgap106	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về thu lợi từ học hỏi	0.862
Khoảng cách giữa kỳ vọng và thực tế về rủi ro hợp tác (Rgap) Cronbach's Alpha =0.945		
rgap101	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về rủi ro phối hợp	0.942
rgap102	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về rủi ro phân bổ chi phí	0.929
rgap103	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về rủi ro phân bổ lợi ích	0.928
rgap104	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về mất lòng tin	0.932
rgap105	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về đối tác rút khỏi cam kết	0.931
Khoảng cách giữa kỳ vọng và thực tế về chi phí hợp tác (Cgap) Cronbach's Alpha = 0.941		
cgap101	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về chi phí thu thập thông tin	0.932
cgap102	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về chi phí thương lượng	0.931
cgap103	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về chi phí thực hiện cam kết	0.928
cgap104	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về chi phí giám sát	0.922
cgap105	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về chi phí từ bỏ lợi ích	0.93
cgap106	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về chi phí mất quyền tự chủ	0.934
Mức độ gia tăng cường độ hợp tác (IntenGap)		
Khoảng cách giữa tình trạng hiện tại và kỳ vọng về cường độ hợp tác trong các hoạt động (IntenGap1) Cronbach's Alpha =0.834		
gapi101	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về hợp tác chiến lược dài hạn	0.827
gapi102	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về phạm vi hợp tác trong FDI	0.801
gapi103	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về quan hệ hợp tác song phương và đa phương	0.805
gapi104	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về ràng buộc trong cam kết hợp tác	0.809
gapi105	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về sự chuyên nghiệp trong quản lý hợp tác	0.801
gapi106	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về tổ chức tham gia hợp tác	0.801
Khoảng cách giữa kỳ vọng và thực tế về mức độ cam kết của lãnh đạo (IntenGap2) Cronbach's Alpha = 0.795		
gapi107	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về sự quan tâm của lãnh đạo địa phương	
gapi108	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về cam kết hỗ trợ hợp tác của lãnh đạo	
Khoảng cách giữa kỳ vọng và thực tế về nguồn tài chính và nỗ lực chung (IntenGap3) Cronbach's Alpha = 0.7912		
gapi109	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về tài chính hỗ trợ FDI qua hợp tác	0.789
gapi110	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về nỗ lực chung thu hút nhà đầu tư	0.695
gapi111	Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và thực tế về thực hiện mục tiêu thu hút FDI	0.655

(Nguồn: Dữ liệu khảo sát của tác giả; phân tích bằng SPSS 21)

Bảng 2: Giá trị kiểm định KMO và Bartlett cho các biến

Nhóm biến	KMO	Kiểm định Bartlett (Chi-Square)	Bậc tự do (df)	Mức ý nghĩa (Sig)
Biến phụ thuộc	0.878	1204.472	55	0
Biến độc lập	0.911	3717.533	136	0

(Nguồn: Dữ liệu khảo sát của tác giả; phân tích bằng SPSS 21)

thuyết nghiên cứu. Các phân tích thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo và phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện bằng SPSS 21; phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình phương trình cấu trúc (SEM) được ước lượng bằng IBM SPSS AMOS 24.

Các tiêu chí đánh giá được áp dụng theo thông lệ quốc tế (Cronbach's Alpha $\geq 0,7$; AVE $\geq 0,5$; RMSEA $< 0,08$; CFI và TLI $> 0,9$). Sai lệch phương pháp chung được kiểm soát thông qua các biện pháp thủ tục (ẩn danh, sắp xếp ngẫu nhiên mục hỏi) và kiểm định thống kê hỗ trợ bằng Kiểm định một nhân tố của Harman. Kết quả cho thấy sai lệch phương pháp chung không gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến các ước lượng mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá độ tin cậy và giá trị của thang đo

Các kết quả từ kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy tất cả thang đo đều đạt độ tin cậy tốt ($\alpha > 0,7$), trong đó BGap, CGap và RGap đạt lần lượt là 0.876, 0.941 và 0.945; IntenGap1, IntenGap2 và IntenGap3 cũng đều vượt ngưỡng tối thiểu. Điều này xác nhận tính nhất quán nội bộ cao, cho phép tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) khẳng định cấu trúc ba nhân tố rõ ràng cho cả biến độc lập và phụ thuộc, với tổng phương sai trích lần lượt là 68,94% và 55,56%. Các hệ số tải đều lớn hơn 0.5 và giá trị KMO cho cả hai nhóm biến đều vượt 0.8 Hair (2014), cho thấy dữ liệu phù hợp để phân tích tiếp theo. Kiểm định Bartlett's Test of Sphericity đối với biến phụ thuộc và độc lập đều có ý nghĩa thống kê (Sig. $< 0,05$), như vậy dữ liệu có sự tương quan đáng kể giữa các biến, đủ điều kiện để thực hiện phân tích nhân tố EFA.

Sau khi kiểm định mức độ phù hợp của dữ liệu, phân tích EFA được thực hiện với phương pháp trích nhân tố Maximum Likelihood và phương pháp xoay Varimax nhằm tối đa hóa sự khác biệt giữa các nhân tố, giúp dễ dàng diễn giải kết quả.

Đối với nhóm biến độc lập, kết quả EFA cũng cho thấy ba nhân tố chính được trích xuất, với tổng phương sai trích đạt 67.88%, vượt ngưỡng 50% được khuyến nghị bởi Hair (2014). Các hệ số tải đều lớn hơn 0.5. Điều này cho thấy ba nhân tố độc lập có thể giải thích phần lớn phương sai của tập dữ liệu.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá đối với biến phụ thuộc cho thấy ba nhân tố chính được trích xuất, với tổng phương sai trích xuất đạt 55.56%, vượt ngưỡng 50% thể hiện mức độ giải thích chấp nhận được. Mỗi biến quan sát có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0.5, đảm bảo rằng các biến đo lường có mức độ liên kết mạnh với nhân tố mà chúng thuộc về.

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được tiến hành để kiểm định mô hình đo lường. Các chỉ số phù hợp mô hình như CFI (0.956), TLI (0.950), RMSEA (0.05) đều đạt yêu cầu (Hair et al., 2014), chứng minh cấu trúc thang đo có giá trị hội tụ và phân biệt tốt, cho phép tiếp tục phân tích các mối quan hệ nhân quả giữa các biến trong mô hình.

Kiểm định Chi-square (CMIN) có xu hướng nhạy cảm với kích thước mẫu, do đó giá trị $p < 0,05$ không nhất thiết phản ánh mô hình không phù hợp khi các chỉ số phù hợp thay thế (CFI, TLI, RMSEA) đạt ngưỡng chấp nhận.

4.2. Kết quả ước lượng từ mô hình SEM

Bảng 6 dưới đây tổng hợp kết quả ước lượng các mối quan hệ giữa các nhân tố trong mô hình:

Bảng 3: Phân tích nhân tố EFA của biến độc lập

Biến quan sát	Hệ số tải			Phương sai trích
	1	2	3	
bgap101			0.704	0.503
bgap102			0.705	0.499
bgap103			0.765	0.586
bgap104			0.767	0.589
bgap105			0.788	0.626
bgap106			0.691	0.483
cgap101	0.762			0.693
cgap102	0.794			0.707
cgap103	0.817			0.757
cgap104	0.863			0.842
cgap105	0.774			0.709
cgap106	0.754			0.658
rgap101		0.751		0.678
rgap102		0.813		0.802
rgap103		0.85		0.837
rgap104		0.812		0.78
rgap105		0.799		0.8
Giá trị riêng	7.324	3.717	1.446	
Tỷ lệ phương sai	26.177	22.513	19.246	

Phương pháp trích xuất: Ước lượng hợp lý tối đa; phương pháp xoay: Varimax có chuẩn hóa Kaiser; quá trình xoay hội tụ sau 5 vòng lặp.

(Nguồn: Dữ liệu khảo sát của tác giả; phân tích bằng SPSS 21)

Bảng 4: Kết quả phân tích EFA của biến phụ thuộc

Biến quan sát	Hệ số tải			Phương sai trích
	1	2	3	
gapi101	.526			.339
gapi102	.653			.503
gapi103	.634			.467
gapi104	.635			.453
gapi105	.650			.558
gapi106	.574			.554
gapi107			.956	.999
gapi108			.561	.509
gapi109		.586		.432
gapi110		.716		.593
gapi111		.798		.704
Giá trị riêng	4.968	1.245	1.013	
Tỷ lệ phương sai	23.446	18.306	13.812	

Phương pháp trích xuất: Ước lượng hợp lý tối đa; phương pháp xoay: Varimax có chuẩn hóa Kaiser; quá trình xoay hội tụ sau 5 vòng lặp.

(Nguồn: Dữ liệu khảo sát của tác giả; phân tích bằng SPSS 21)

Bảng 5: Chỉ số đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Chỉ số	Giá trị	Mức độ phù hợp của mô hình
CMIN	557.149	Phù hợp
DF	332	
Giá trị P	0.000	
CMIN/DF	1.678	Phù hợp
RMSEA	0.05	Phù hợp
Giá trị p của kiểm định mức độ phù hợp gần (RMSEA < 0,05)	0.498	Phù hợp
NFI	0.899	Chấp nhận được
CFI	0.956	Phù hợp
RFI	0.885	Chấp nhận được
IFI	0.967	Phù hợp
TLI	0.95	Phù hợp

(Nguồn: Kết quả ước lượng mô hình đo lường (CFA) bằng SPSS AMOS 24)

Bảng 6: Kết quả kiểm định mô hình SEM

			Ước lượng	Mức ý nghĩa	Kết quả kiểm định giả thuyết
CGap	<---	RGap	0.718	***	Có ý nghĩa thống kê
IntenGap1	<---	BGap	0.64	***	Có ý nghĩa thống kê
IntenGap2	<---	BGap	0.73	***	Có ý nghĩa thống kê
IntenGap3	<---	BGap	0.642	***	Có ý nghĩa thống kê
IntenGap1	<---	CGap	-0.079	*	Có ý nghĩa thống kê
IntenGap2	<---	CGap	0.029	0.646	Không có ý nghĩa
IntenGap3	<---	CGap	0.062	0.267	Không có ý nghĩa
IntenGap1	<---	RGap	-0.087	*	Có ý nghĩa thống kê
IntenGap2	<---	RGap	-0.061	0.343	Không có ý nghĩa
IntenGap3	<---	RGap	-0.031	0.575	Không có ý nghĩa

(Nguồn: Kết quả ước lượng SEM từ dữ liệu khảo sát; phân tích bằng SPSS AMOS 24)

Kết quả ước lượng mô hình phương trình cấu trúc cho thấy các khoảng cách về lợi ích (BGap), chi phí (CGap) và rủi ro hợp tác (RGap) có mức độ tác động khác nhau đến các chiều cạnh của khoảng cách cường độ hợp tác (IntenGap1-IntenGap3).

Cụ thể, BGap có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến cả ba chiều cạnh IntenGap1 ($\beta = 0.640$), IntenGap2 ($\beta = 0.730$)

và IntenGap3 ($\beta = 0.642$), cho thấy khi khoảng cách lợi ích được thu hẹp, mức độ thiếu hụt cảm nhận về cường độ hợp tác trên các khía cạnh hoạt động, cam kết lãnh đạo và nguồn lực cũng giảm tương ứng.

Ngược lại, CGap và RGap chỉ có tác động âm yếu và có ý nghĩa thống kê đối với IntenGap1, trong khi không cho thấy ảnh hưởng đáng kể đến IntenGap2 và IntenGap3

($p > 0,05$). Ngoài ra, RGap có tác động dương mạnh và có ý nghĩa thống kê đến CGap ($\beta = 0.718$; $p < 0.001$).

Trên cơ sở đó, mô hình SEM ủng hộ giả thuyết H1 và H4, đồng thời chỉ ủng hộ một phần giả thuyết H2 và H3.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này tiếp cận hợp tác giữa các tổ chức trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài như một quá trình đánh giá và điều chỉnh dựa trên khoảng cách giữa kỳ vọng và thực tế cảm nhận. Kết quả cho thấy các khoảng cách này vận hành không đồng nhất: khoảng cách lợi ích hợp tác liên quan nhất quán đến sự điều chỉnh trên nhiều chiều cạnh của cường độ hợp tác, trong khi khoảng cách chi phí và rủi ro chủ yếu gắn với các khía cạnh liên quan đến triển khai và vận hành hợp tác. Cách thức vận hành này phù hợp với lập luận cốt lõi của Lý thuyết kỳ vọng không xác nhận, theo đó sự xác nhận kỳ vọng tích cực về giá trị tạo ra đóng vai trò trung tâm trong việc định hình các đánh giá và phản ứng điều chỉnh trong khu vực công (Oliver, 1980; G. G. Van Ryzin, 2006; G. G. Van Ryzin, 2004, 2013).

So với các nghiên cứu EDT trong bối cảnh công dân đánh giá dịch vụ công, kết quả của nghiên cứu này mở rộng logic đánh giá dựa trên sự không xác nhận kỳ vọng sang bối cảnh hợp tác liên tổ chức, nơi các cận bộ công chức đánh giá mức độ mà các cơ chế hợp tác hiện tại đáp ứng các chuẩn mực mong đợi về hiệu quả và giá trị gia tăng. Việc khoảng cách lợi ích liên quan đồng thời đến triển khai hoạt động, cam kết lãnh đạo và huy động nguồn lực cho thấy lợi ích cảm nhận đóng vai trò then chốt trong việc điều chỉnh hợp tác ở cả cấp vận hành và cấp chiến lược, nhất quán với các nghiên cứu nhân mạnh vai trò bền vững của cơ chế không xác nhận kỳ vọng trong các đánh giá tổ chức và thể chế (James, 2009; F. Morgeson, 2012; F. V. Morgeson III et al., 2011).

Ngược lại, việc khoảng cách chi phí và rủi ro chỉ gắn với sự điều chỉnh ở các khía cạnh triển khai (liên quan đến phạm vi hoạt động và thực thi hợp tác hàng ngày), trong khi không ảnh hưởng đáng kể đến cam kết lãnh

đạo hay nguồn lực tài chính, gợi ý rằng các ràng buộc này không nhất thiết làm suy giảm định hướng hợp tác ở cấp chính sách. Cách thức điều chỉnh này phù hợp với Khung hành động tập thể thể chế, theo đó các tổ chức công có xu hướng duy trì cam kết hợp tác ở cấp chiến lược nhưng điều chỉnh phạm vi và cường độ triển khai để thích ứng với chi phí điều phối và hạn chế năng lực quản trị trong môi trường thể chế phân mảnh (Feiock, 2013; Kim et al., 2020).

Đặc biệt, mối liên hệ chặt chẽ giữa khoảng cách rủi ro và khoảng cách chi phí cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho cơ chế “chi phí kiểm soát” được nhân mạnh trong các nghiên cứu ICA gần đây, theo đó rủi ro hợp tác cảm nhận làm gia tăng nhu cầu giám sát và bảo đảm thực thi, qua đó làm tăng chi phí giao dịch và giới hạn hiệu quả triển khai hợp tác (Song et al., 2024; Terman et al., 2019). Nhìn chung, các kết quả cho thấy việc thu hẹp khoảng cách cường độ hợp tác phụ thuộc trước hết vào khả năng tạo ra sự xác nhận kỳ vọng tích cực về lợi ích hợp tác, trong khi chi phí và rủi ro đóng vai trò định hình cách thức và phạm vi triển khai hợp tác trong các điều kiện thể chế cụ thể.

5.2. Hàm ý chính sách

Từ các phát hiện trên, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thu hẹp các khoảng cách kỳ vọng - thực tế trong hợp tác công phục vụ thu hút FDI.

Thứ nhất, để thu hẹp khoảng cách lợi ích hợp tác, các chính quyền địa phương cần tăng cường minh bạch hóa và truyền thông có hệ thống về kết quả và giá trị gia tăng của hợp tác liên tinh trong thu hút FDI. Việc công bố định kỳ các chỉ số hiệu suất hợp tác, tổ chức các diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm và triển khai các dự án thí điểm liên vùng có thể giúp hình thành các chuẩn kỳ vọng thực tế hơn, từ đó củng cố sự xác nhận kỳ vọng tích cực và giảm mức độ thiếu hụt cảm nhận về lợi ích hợp tác (Van de Walle & Van Ryzin, 2011; G. G. Van Ryzin, 2004, 2013).

Thứ hai, đối với khoảng cách chi phí hợp tác, các nỗ lực chính sách nên tập trung vào việc giảm chi phí điều phối và thực thi thông

qua chuẩn hóa quy trình liên ngành, áp dụng công nghệ số trong quản lý thông tin FDI và xây dựng các nền tảng dữ liệu dùng chung giữa các địa phương. Cách tiếp cận này phù hợp với logic của ICA, theo đó đầu tư vào hạ tầng thể chế và năng lực điều phối có thể làm giảm chi phí giao dịch và tạo điều kiện cho hợp tác được triển khai hiệu quả hơn.

Thứ ba, liên quan đến rủi ro hợp tác, các chính quyền địa phương có thể xem xét phát triển các cơ chế quản trị rủi ro liên tổ chức, bao gồm hệ thống chia sẻ thông tin sớm về rủi ro và các thỏa thuận phân bổ trách nhiệm rõ ràng. Những cơ chế này có thể góp phần giảm gánh nặng chi phí kiểm soát và ổn định môi trường hợp tác, qua đó nâng cao khả năng thực thi các sáng kiến liên vùng.

5.3. Giới hạn nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này có một số giới hạn cần được lưu ý. Thứ nhất, dữ liệu được thu thập theo thiết kế cắt ngang và sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất trong phạm vi một vùng kinh tế cụ thể, do đó khả năng khái quát hóa kết quả sang các bối cảnh thể chế khác còn hạn chế. Thứ hai, nghiên cứu đo lường hợp tác thông qua các khoảng cách cảm nhận dựa trên đánh giá chủ quan của cán bộ công chức, chưa kết hợp với các chỉ số khách quan về kết quả hợp tác hay dòng vốn FDI thực tế.

Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng theo hướng sử dụng dữ liệu bảng để phân tích sự thay đổi của kỳ vọng và cảm nhận theo thời gian, hoặc kết hợp các phương pháp thực nghiệm nhằm kiểm định trực tiếp tác động của các can thiệp chính sách lên việc thu hẹp các khoảng cách kỳ vọng - thực tế. Ngoài ra, việc so sánh giữa các vùng hoặc giữa các quốc gia có cấu trúc thể chế khác nhau sẽ giúp làm rõ hơn vai trò của bối cảnh thể chế trong việc định hình động lực hợp tác công. ♦

Tài liệu tham khảo:

Bhattacharjee, A. (2001). Understanding Information Systems Continuance: An Expectation Confirmation Model. *MIS Quarterly*, 25, 351-370. <https://doi.org/10.2307/3250921>.

Bryson, J., Crosby, B., & Stone, M. (2015). Designing and Implementing Cross-Sector.

Collaborations: Needed and Challenging. *Public Administration Review*, 75. <https://doi.org/10.1111/puar.12432>.

Emerson, K., & Nabatchi, T. (2015). Collaborative Governance Regimes. In *Collaborative Governance Regimes*. <https://doi.org/10.1353/book44406>.

Emerson, K., Nabatchi, T., & Balogh, S. (2012). An Integrated Framework for Collaborative Governance. *Journal of Public Administration Research and Theory*, 22, 1. <https://doi.org/10.1093/jopart/mur011>.

Feiock, R. C. (2013). The Institutional Collective Action Framework. *Policy Studies Journal*, 41(3), 397-425. <https://doi.org/10.1111/psj.12023>.

Hair, J. F. (2014). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*. sage.

Hooghe, L., & Marks, G. (2001). *Multi-Level Governance and European Integration*.

James, O. (2009). Evaluating the Expectations Disconfirmation and Expectations Anchoring Approaches to Citizen Satisfaction with Local Public Services. *Journal of Public Administration Theory and Research*, 19. <https://doi.org/10.1093/jopart/mum034>.

Kim, S., Swann, W., & Feiock, R. (2020). *Collective Learning and Institutional Collective Action in Fragmented Governance* (pp. 351–373). https://doi.org/10.1007/978-3-030-47150-7_15.

Kurul, Z., Yalta, A. Y., Kurul, Z., & Yalta, A. Y. (2017). Relationship between Institutional Factors and FDI Flows in Developing Countries: New Evidence from Dynamic Panel Estimation. *Economies*, 5(2). <https://doi.org/10.3390/economies5020017>.

Ministry of Planning and Investment. (2025, January 16). *FDI attraction situation in Vietnam and Vietnam's overseas investment in 2024*.

Morgeson, F. (2012). Expectations, Disconfirmation, and Citizen Satisfaction with the US Federal Government: Testing and Expanding the Model. *Journal of Public*

Administration Research and Theory, 23. <https://doi.org/10.1093/jopart/mus012>.

Morgeson, F. V., III, VanAmburg, D., & Mithas, S. (2011). Misplaced Trust? Exploring the Structure of the E-Government-Citizen Trust Relationship. *Journal of Public Administration Research and Theory*, 21(2), 257-283. <https://doi.org/10.1093/jopart/muq006>.

Nguyen, T. T., & van Dijk, M. A. (2012). Corruption, growth, and governance: Private vs. state-owned firms in Vietnam. *Journal of Banking & Finance*, 36(11), 2935-2948.

Nguyen, V. B. (2015). Effects of Institutional Quality on FDI in Provinces of Vietnam: Empirical Evidence Based on Differenced Panel GMM. *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 22, 26-45. <https://doi.org/10.24311/jabes/2015.22.3.04>.

OECD. (2019). Making Decentralisation Work: A Handbook for Policy-Makers. *OECD Multi-Level Governance Studies*. <https://doi.org/10.1787/g2g9faa7-en>.

Oliver, R. L. (1980). A cognitive model of the antecedents and consequences of satisfaction decisions. *Journal of Marketing Research*, 17(4), 460-469. <https://doi.org/10.2307/3150499>.

Poister, T., & Thomas, J. (2011). The Effect of Expectations and Expectancy Confirmation/Disconfirmation on Motorists' Satisfaction with State Highways. *Journal of Public Administration Research and Theory: J-PART*, 21, 601-617. <https://doi.org/10.2307/41342597>.

Song, M., Hwang, J., & Ki, N. (2024). How perceived risks in interorganizational collaboration shape disaster response strategies. *Public Administration and Development*, 44(3), 170-184. <https://doi.org/10.1002/pad.2048>.

Terman, J., Feiock, R., & Youm, J. (2019). When Collaboration Is Risky Business: The Influence of Collaboration Risks on Formal and Informal Collaboration. *The American Review of Public Administration*, 50, 0275074019867421. <https://doi.org/10.1177/0275074019867421>.

Van de Walle, S., & Van Ryzin, G. (2011). The Order of Questions in a Survey on

Citizen Satisfaction with Public Services: Lessons from a Split-Ballot Experiment. *Public Administration*, 89, 1436-1450. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9299.2011.01922.x>.

Van Ryzin, G. (2006). Testing the Expectancy Disconfirmation Model of Citizen Satisfaction with Local Government. *Journal of Public Administration Research and Theory*, 16. <https://doi.org/10.1093/jopart/mui058>.

Van Ryzin, G. G. (2004). Expectations, performance, and citizen satisfaction with urban services. *Journal of Policy Analysis and Management*, 23(3), 433-448. <https://doi.org/10.1002/pam.20020>.

Van Ryzin, G. G. (2013). An Experimental Test of the Expectancy-Disconfirmation Theory of Citizen Satisfaction. *Journal of Policy Analysis and Management*, 32(3), 597-614. <https://doi.org/10.1002/pam.21702>.

Summary

This study examines how expectation perception gaps in collaborative benefits (BGap), costs (CGap), and risks (RGap) affect the cooperation intensity gap among public organizations involved in foreign direct investment (FDI) attraction in Vietnam's Northern Key Economic Zone. Drawing on Expectation - Disconfirmation Theory and the Institutional Collective Action framework, survey data from 252 provincial-level public officials were analyzed using structural equation modeling. The results show that BGap is positively and significantly associated with all dimensions of the cooperation intensity gap, whereas CGap and RGap exhibit weak effects limited to the implementation-related dimension. In addition, RGap has a strong positive effect on CGap, indicating that perceived collaboration risks increase coordination and control costs. The findings highlight the importance of narrowing expectation - perception gaps to strengthen interorganizational collaboration in FDI attraction.